

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG: TRƯỜNG HỢP TỈNH QUẢNG NINH

● VŨ THỊ HUỆ - NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG

TÓM TẮT:

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh Quảng Ninh. Bằng phương pháp phân tích thống kê và hồi qui đa biến với bộ số liệu năm từ năm 2013-2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, tác giả đã kiểm chứng được mối quan hệ giữa FDI và NSLĐ của tỉnh. Tuy nhiên, kết quả mô hình cho thấy tác động của FDI đến NSLĐ trong giai đoạn vừa qua không lớn. Vì vậy, tác giả cũng tiến hành phân tích các nguyên nhân để đề xuất một số khuyến nghị phù hợp.

Từ khóa: năng suất lao động, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh Quảng Ninh.

1. Đặt vấn đề

Mở cửa kinh tế, thu hút đầu tư từ nước ngoài có tác động lớn tới nền kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua. Các báo cáo đánh giá chính thức và các công trình nghiên cứu khoa học đều thống nhất về những ảnh hưởng tích cực của FDI đối với Việt Nam, trong đó có sự đóng góp vào việc cải thiện NSLĐ. Với công nghệ kỹ thuật hiện đại, mô hình quản trị tiên tiến và chính sách đãi ngộ tốt, NSLĐ tại các doanh nghiệp FDI đang dẫn đầu trong các loại hình doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế và có ảnh hưởng lan tỏa đến các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác. Với mục tiêu cụ thể hóa tác động của FDI đối với NSLĐ của mỗi tỉnh, thành trong cả nước để có cái nhìn chi tiết và cụ thể hơn, tác giả lựa

chọn Quảng Ninh, vốn là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh và thu hút FDI. Thông qua đó, khuyến nghị các giải pháp nhằm tăng cường ảnh hưởng của FDI đối với NSLĐ của địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

Abhishek Saurav và Ryan Kuo [1] đã có một nghiên cứu chi tiết, tổng hợp kết quả nghiên cứu từ nhiều bài báo khoa học cùng chủ đề về ảnh hưởng của FDI từ các công ty đa quốc gia (MNC) đến NSLĐ. Một số nhận định quan trọng bao gồm: Thứ nhất, có bằng chứng nhất quán cho thấy quyền sở hữu nước ngoài làm tăng năng suất của các công ty liên kết ở các nước đang phát triển (dẫn kết quả nghiên cứu của Liu, Lu, và Qiu [4], 2017; Perez-Gonzalez [9], 2005); Thứ hai, có một

số nghiên cứu cho thấy mức độ sở hữu nước ngoài trong ngành và khoảng cách công nghệ giữa các MNC và các chi nhánh của họ có thể là những yếu tố trung gian quan trọng tác động đến NSLĐ (Girma và cộng sự [10], 2015); Thứ ba, FDI có tác động tích cực và lớn đến năng suất theo chiều dọc đối với các doanh nghiệp trong nước giữ vai trò cung cấp đầu vào cho các công ty con của MNC ở các nước đang phát triển (Havranek và Irsova [3]), 2011 đã tổng hợp 57 nghiên cứu với phạm vi khoảng 47 quốc gia về vấn đề này. Điển hình là nghiên cứu của các tác giả Blalock và Gertler 2008; Liu, Wang, và Wei 2009; Nguyen và cộng sự, 2008; Thang, Pham và Barnes 2016 - khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương, Gorodnichenko, Svejnar và Terrell 2007; Javorcik 2004, 2008 - khu vực châu Âu và Trung Á, Blyde, Kugler và Stein 2005; Jordaan 2008 - Khu vực châu Mỹ La tinh và Caribe và Bwalya 2006 - cận Sahara châu Phi). Trong khi đó, bằng chứng cho thấy hiệu ứng năng suất theo chiều ngang tích lũy đối với các doanh nghiệp trong nước cùng lĩnh vực với các công ty thành viên MNC (tức là các đối thủ cạnh tranh của các công ty thành viên MNC) nhìn chung là không đáng kể và thậm chí là tiêu cực. Md Arif-Ur - Rahman và Kazuo Inaba [5] (2021) cho rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dự kiến sẽ tạo ra tác động bên ngoài - thường được gọi là tác động lan tỏa của FDI - đối với nước sở tại và những tác động lan tỏa này được cho là có ảnh hưởng đến năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, những nghiên cứu thực nghiệm gần đây về tác động lan tỏa của FDI vẫn chưa thực sự thuyết phục. Vì vậy, các tác giả đã sử dụng bộ dữ liệu bảng ở cấp độ doanh nghiệp kết hợp với lý thuyết hàm sản xuất Cobb - Douglas và phương pháp bình phương nhỏ nhất để xác định tác động của tác động lan tỏa theo cả chiều ngang và chiều dọc FDI tới năng suất của doanh nghiệp ở Bangladesh so với Việt Nam. Kết quả bài báo cho thấy năng suất của các doanh nghiệp Bangladesh có cải thiện đáng kể thông qua liên kết nội ngành hoặc liên kết ngang, trong khi các

doanh nghiệp Việt Nam đạt được lợi ích thông qua liên kết ngược. Các tác giả cũng khẳng định rằng gia tăng sự hiện diện của nước ngoài trong cùng ngành ở Bangladesh và ở các ngành hạ nguồn ở Việt Nam có liên quan đến sự gia tăng sản lượng của các doanh nghiệp trong nước.

Ở trong nước, nhiều công bố khoa học cũng cho thấy kết quả tương đồng với các nghiên cứu quốc tế. Nguyễn Thanh Hải [7] (2023) trong nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đến NSLĐ tại các địa phương ở Việt Nam đã sử dụng mô hình hồi qui đa biến tác động cố định FEM để đánh giá ảnh hưởng của các biến số phản ánh qui mô FDI, số lao động trong doanh nghiệp FDI và doanh thu của khu vực này đối với NSLĐ. Kết quả nghiên cứu cho thấy qui mô FDI, số lao động làm trong khu vực FDI, doanh thu thuần của khu vực FDI có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ. Đặc biệt, phân tích ảnh hưởng của biến kiểm soát đưa vào mô hình là tăng trưởng kinh tế, tác giả kết luận tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng nghịch chiều đối với NSLĐ. Tương tự, tác giả Nguyễn Thùy Dương [6], [8] (2023) đưa thêm các biến xuất khẩu và nhập khẩu vào mô hình để phân tích. Kết quả cho thấy qui mô FDI và số lượng lao động, giá trị xuất khẩu có tác động tích cực đến FDI, trong khi nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế lại tác động theo chiều ngược lại. Cùng sử dụng FEM và REM, Đào Vũ Phương Linh [2](2021) tìm kiếm bằng chứng cho thấy sự tác động của các chính sách phúc lợi đến NSLĐ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả cho thấy có sự khác biệt trong sự tác động của FDI và xuất khẩu đến NSLĐ của doanh nghiệp thuộc các ngành có thâm dụng vốn khác nhau. Luận án cũng tìm thấy bằng chứng về tác động của các chính sách phúc lợi đến NSLĐ. Chiều và độ lớn của tác động chính sách đồng thời cũng phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp.

Như vậy, tổng quan nghiên cứu cho thấy đa số các công bố trong và ngoài nước đều tìm được các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa FDI và NSLĐ. Mỗi nghiên cứu đề

xuất một bộ biến số không hoàn toàn giống nhau, dữ liệu ở các thời kỳ khác nhau và bối cảnh nghiên cứu cũng không giống nhau (cho một quốc gia, cho một ngành hoặc cho một nhóm doanh nghiệp).

Hầu hết các nghiên cứu đều dẫn chiếu định nghĩa về FDI của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 1990), của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 1993) hoặc của OECD (1994). Điểm chung của các định nghĩa này thể hiện ở mục tiêu của các bên, bao gồm chủ đầu tư cư trú tại một nước, được gọi là nhà đầu tư trực tiếp thông qua một chủ thể cư trú khác gọi là doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp. Tại Việt Nam, Luật Đầu tư (2020) không quy định khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài mà chỉ đề cập đến các qui định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, từ nhiều khái niệm riêng rẽ, có thể phát biểu khái niệm FDI là sự di chuyển vốn quốc tế dưới hình thức vốn sản xuất thông qua việc nhà đầu tư trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, tận dụng ưu thế về vốn, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý... nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Có nhiều lý thuyết về FDI như lý thuyết phát triển khu vực, lý thuyết cạnh tranh, mô hình Mudell và Heckcher Ohlin, lý thuyết tiếp cận vĩ mô Kojima', lý thuyết Hymer- Kindleberger. Trong đó, các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến FDI bao gồm: điều kiện địa chính trị, cơ sở hạ tầng, thể chế pháp luật, chất lượng nhân lực, môi trường kinh doanh, công nghiệp phụ trợ, các loại chi phí gia nhập thị trường (chính thức và phi chính thức), tổng sản phẩm quốc dân,...

NSLĐ phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng chỉ tiêu phản ánh kết quả như sản lượng, giá trị sản lượng, doanh thu,... trên bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Hoặc được hiểu là tỷ lệ giữa đầu ra, xét về hàng hóa và dịch vụ, so với đầu vào, xét về nguồn lực được sử dụng trong quy trình sản xuất (Samuelson và Nordhaus, 2009).

NSLĐ được coi là một trong những chỉ tiêu chất lượng quan trọng, gián tiếp đo lường hiệu quả hoạt động của tổ chức kinh tế, một ngành kinh tế hoặc một nền kinh tế. Các lý thuyết về năng suất đã chứng minh các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất, trong đó bao gồm tiền lương, vốn đầu tư, trình độ ứng dụng, chất lượng nguồn nhân lực.

Để giải thích tác động của FDI đến NSLĐ cấp vĩ mô một quốc gia hay địa phương, các nghiên cứu lý luận đều lấy doanh nghiệp FDI là đơn vị phân tích, vì đây là đối tượng cũng là trung tâm của hoạt động FDI tại nước nhận đầu tư. Theo đó, các học giả đều đồng thuận rằng, tỷ lệ quyền sở hữu của doanh nghiệp nước ngoài, thường tỷ lệ thuận với quyền kiểm soát, có vai trò quan trọng tăng NSLĐ, nhờ tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao các quy trình sản xuất kinh doanh, bí quyết quản lý và công nghệ từ nhà đầu tư nước ngoài đến các doanh nghiệp FDI tại nước sở tại (Liu và cộng sự, 2016). Nói cách khác, FDI tác động trực tiếp đến NSLĐ ở nước nhận đầu tư thông qua chính NSLĐ cao của khu vực FDI.

Bên cạnh tác động trực tiếp từ NSLĐ vượt trội của doanh nghiệp FDI, tác động gián tiếp cũng được tìm thấy trong nền kinh tế các nước tiếp nhận FDI. Blomstr#m và Sj#holm (1999) quan sát thấy rằng, dòng vốn FDI có thể làm giảm khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước của các nước đang phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho các nước này tiếp cận công nghệ của các nước phát triển...

Từ những phân tích trên, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết tổng quan về tác động tích cực của vốn FDI đến năng suất tại địa phương tiếp nhận đầu tư. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu đã công bố, chúng tôi tập trung phân tích ảnh hưởng của FDI đến NSLĐ của tỉnh Quảng Ninh, nhằm trả lời câu hỏi NSLĐ của Quảng Ninh thực tế phụ thuộc như thế nào vào FDI. Từ đó rút ra bài học cho các địa phương khác trên cả nước trong quá trình thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu và bình luận kết quả nghiên cứu

Theo khung phân tích trên, NSLĐ phụ thuộc vào các nhân tố bao gồm: qui mô nền kinh tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ kỹ thuật và khoa học công nghệ, trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trong khi đó, FDI được xem là có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các nhân tố nói trên. Vì vậy, tác giả bắt đầu từ giả thuyết FDI có ảnh hưởng đến NSLĐ tại tỉnh Quảng Ninh và thu thập dữ liệu thực nghiệm để chứng minh giả thuyết này. Với bộ dữ liệu năm từ 2013-2023 của các chỉ tiêu: NSLĐ (PROD), Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) và Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Với bộ dữ liệu năm tương đối ít quan sát, tác giả thực hiện logarit để làm mượt bộ dữ liệu và chuyển từ quan hệ phi tuyến sang tuyến tính. Sử dụng phần mềm Eviews để xây dựng mô hình hồi qui đa biến. Trong đó, biến phụ thuộc là log (PROD) và 2 biến độc lập là log (GRDP) và log (FDI). Kết quả thu được như Bảng 1.

Qua kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tự tương quan cho thấy mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan nên có thể dùng để giải thích mối quan hệ giữa NSLĐ với GRDP và FDI.

Kết luận từ mô hình là NSLĐ phụ thuộc tỷ lệ

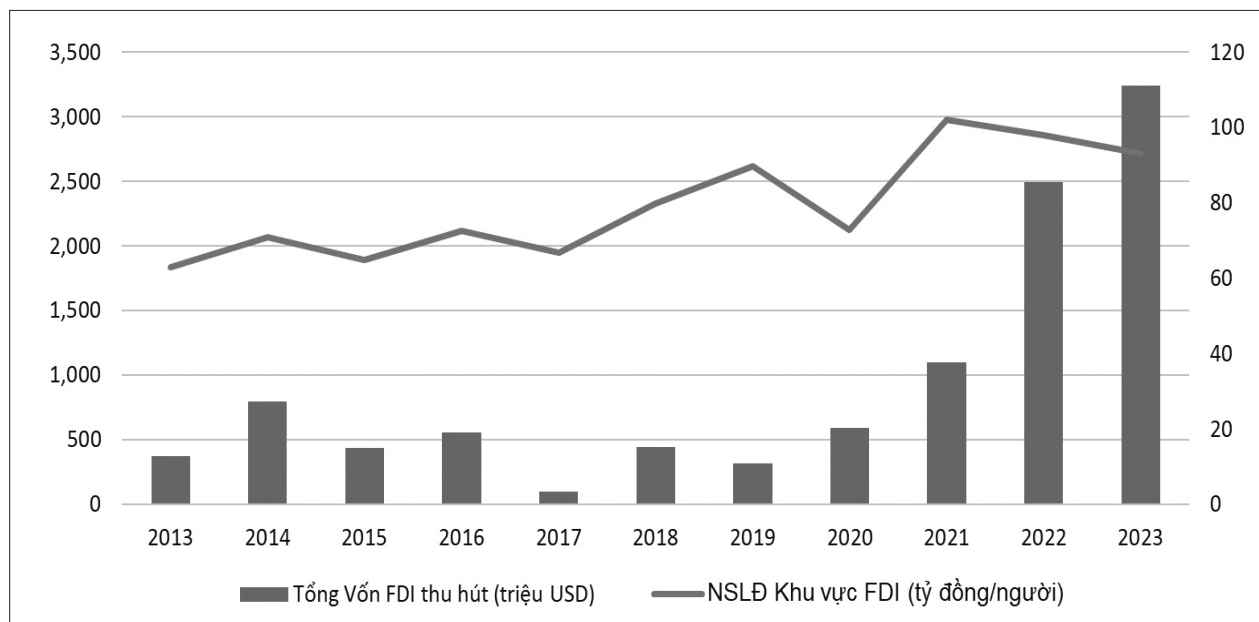
thuận vào cả GRDP và FDI. Cụ thể nếu FDI hoặc GRDP tăng 1% thì NSLĐ tăng tương ứng 0,23605% và 2,26758%. Kết quả này phù hợp với nội dung phân tích số liệu thống kê cho thấy có sự biến động thuận chiều của các biến PROD, FDI và GRDP. Tuy nhiên, tác động của FDI chỉ ở mức 0,24%, bằng 1/10 ảnh hưởng của GRDP.

Để giải thích rõ hơn kết quả của mô hình định lượng, tác giả tiến hành phân tích một số dữ liệu thực tiễn về kinh tế và FDI tại Quảng Ninh trong giai đoạn vừa qua. Nằm ở Cực Đông Bắc của Việt Nam, có vị trí địa chính trị chiến lược, vừa có biên giới trên bộ, trên biển với Trung Quốc, được đánh giá là hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư, Quảng Ninh là một cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc với 9 năm liên tiếp giữ vững tăng trưởng kinh tế 2 con số, 7 năm liên tiếp dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)); 10 năm liên tiếp Tỉnh nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất cả nước và thuộc nhóm dẫn đầu trong nhiều năm về Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX). Trong những năm gần đây, hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio) của tỉnh có xu hướng giảm nhanh, từ 6,25% năm 2013 còn 3,9% năm 2023, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn đang thay đổi theo chiều hướng tích

Bảng 1. Kết quả ước lượng hồi qui

Biến độc lập và hệ số chặn	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Kiểm định P
C	9.110140	1.717617	5.303941	0.0011
LOG (FDI)	0.236205	0.090195	2.618829	0.0345
LOG (GGRDP)	2.267558	0.682703	3.321441	0.0127
R-squared	0.735807			

Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm Eviews 11

Hình 1: Tổng vốn FDI thu hút và NSLĐ khu vực FDI giai đoạn 2013- 2023

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

cực. Tuy nhiên, để đánh giá tác động của vốn đầu tư toàn xã hội nói chung và FDI nói riêng đối với NSLĐ, cần tính toán sự biến động của NSLĐ và phân tích NSLĐ trong xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI.

Hình 1 cho thấy xu hướng gia tăng dòng vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2013-2023. Đặc biệt, năm 2023, lượng vốn FDI thu hút đạt trên 3,2 tỷ USD, dẫn đầu cả nước.

Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 183 dự án FDI của các nhà đầu tư tới từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đang thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 14,2 tỷ USD. Trong đó, có 122 dự án thực hiện tại địa bàn các khu công nghiệp, khu kinh tế với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 8 tỷ USD, 61 dự án thực hiện ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế với tổng vốn đầu tư đạt trên 6,2 tỷ USD. Lĩnh vực đầu tư tập trung chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 53,65%), sản xuất và phân phối điện (28,91%) và xây dựng (11,61%)... Theo đó, các nhà đầu tư đến từ châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông (Trung

Quốc), Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc) chiếm tỷ trọng lớn. Trong khi đó, FDI thu hút từ các quốc gia châu Âu vào tỉnh Quảng Ninh còn chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân được cho là sự thiếu hụt nguồn lao động trình độ cao, nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư lớn, tập đoàn đa quốc gia, cũng như những quan ngại về thủ tục hành chính...

4. Kết luận

Hoạt động thu hút dự án FDI đã có đóng góp quan trọng vào GRDP của tỉnh Quảng Ninh với tỷ trọng ngày càng tăng, góp phần tăng cường năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ, khai thông thị trường sản phẩm, tạo sức lan tỏa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Ninh được định hướng “*Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến*

chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường; tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia (một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc), chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo...” Như vậy, dư địa thu hút FDI của Quảng Ninh còn rất lớn. Suy rộng từ kết quả nghiên cứu cho thấy sự gia tăng qui mô FDI sẽ cải thiện đáng kể NSLĐ, là tiền đề cho phát triển bền vững. Để đạt mục tiêu thu hút FDI, Quảng Ninh cần có định hướng thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ thân

thiện với môi trường; thu hút FDI từ các tập đoàn đa quốc gia và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị; tạo dựng và giữ vững uy tín, vị thế của tỉnh trước các nhà đầu tư trong nước và quốc tế; tiếp tục đầu tư để hoàn thiện hạ tầng cơ sở giao thông, khu công nghiệp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan; đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư; tận dụng các chính sách ưu đãi đầu tư;... Với những thành tựu kinh tế, xã hội đạt được trong những năm qua, Quảng Ninh có đầy đủ các khả năng để thực hiện đồng bộ các giải pháp nói trên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abhishek Saurav, Ryan Kuo, (2020). Foreign direct investment and productivity: A literature review on the effects of FDI on local firm productivity. World Bank Group.
2. Đào Vũ Phương Linh, (2021). NSLĐ trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
3. Havranek và Irsova, (2011). Estimating vertical spillovers from FDI: Why results vary and what the true effect is. *Journal of International Economics* 85(2):234-244.
4. Liu, Lu, và Qiu, (2017). Foreign Acquisitions and Target Firms' Performance in China. *The World Economy* 40(1), Wiley Online Library.
5. Md Arif-Ur – Rahman và Kazuo Inaba, (2021). Foreign direct investment and productivity spillovers: A firm-level analysis of Bangladesh in comparison with Vietnam. IDEAL.
6. Nguyễn Thanh Hải và Nguyễn Thuỳ Dương, (2023). Role of Foreign Investment (FDI) and Labor Productivity: Empirical Study in Vietnamese Provinces. *Scholars Journal of Economics, Business and Management*.
7. Nguyễn Thanh Hải, (2023). Ảnh hưởng của dòng vốn FDI đến NSLĐ tại các địa phương của Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*.
8. Nguyễn Thuỳ Dương, (2023). Quan hệ giữa đầu tư nước ngoài, thương mại quốc tế và NSLĐ tại các địa phương ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại* số 17.
9. Perez-Gonzalez, (2005). The impact of acquiring control on productivity. Available at SSRN 642321.
10. Sourafel Girma, Dev Vencappa, (2015). Financing sources and firm level productivity growth: Evidence from Indian manufacturing, *Journal of Productivity Analysis*, 44, 283-292.

Ngày nhận bài: 2/4/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/5/2024

Thông tin tác giả:

1. Cử nhân VŨ THỊ HUỆ

Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

2. TS. NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

THE IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON LOCAL LABOUR PRODUCTIVITY: A CASE STUDY OF QUANG NINH PROVINCE

● **VU THI HUE¹**

● **Ph.D NGUYEN THI THUY HONG²**

¹Specialist, Department of Planning and Investment
of Quang Ninh province

²Faculty of Economics, Vietnam Maritime University

ABSTRACT:

This study explored the impact of foreign direct investment (FDI) on labor productivity in Quang Ninh province. This study used statistical analysis and multivariate regression methods to analyze the 2013–2023 data set from the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province. The study's results showed that the impact of FDI on labor productivity in Quang Ninh province is not significant. The study also analyzed the causes of this finding and proposed some appropriate recommendations.

Keywords: labour productivity, foreign direct investment, Quang Ninh province.